CTCP Điện lực Gelex (HSX: GEE)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	34,300
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,290
Số lượng CPLH (CP)	300,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,027,685
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	1.03
EPS	5,319
P/E	6.4

	YTD	1T	3T	6T
GEE	10.7%	8.7%	-9.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông

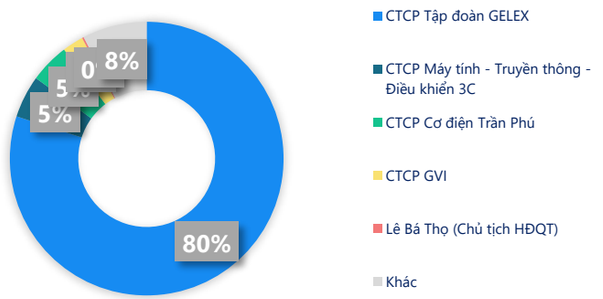

Phân tích Dupont

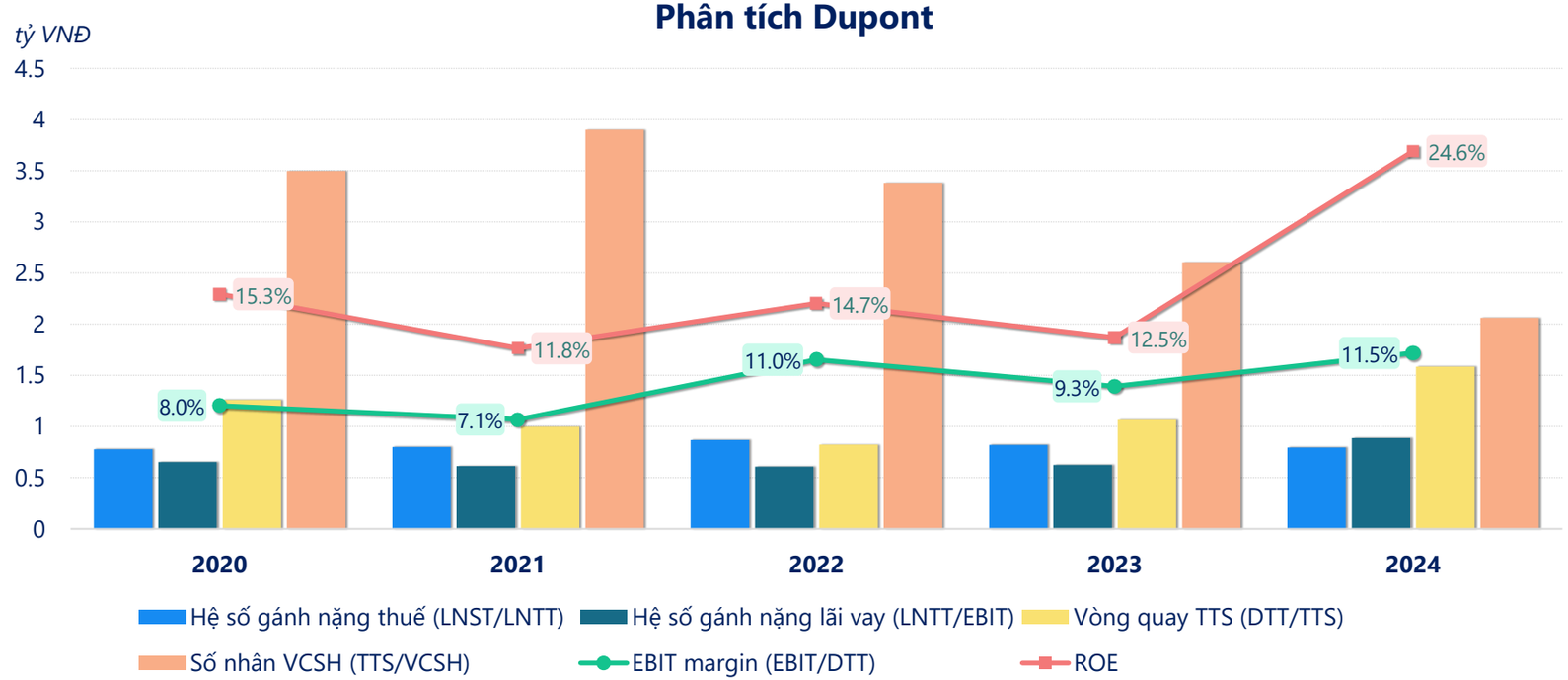

DT thuần

2024

21,130

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4,523| 27.2%

LN sau thuế

2024

1,715

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 922| 116%

ROE

2024

24.6%

+/- YoY: ▲ 12.1%

ROA

2024

11.9%

+/- YoY: ▲ 7.1%

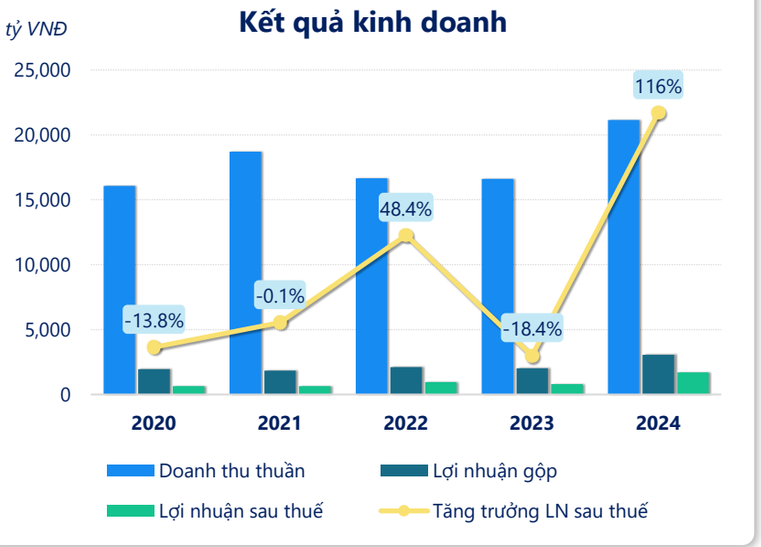

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **11.5%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.89**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

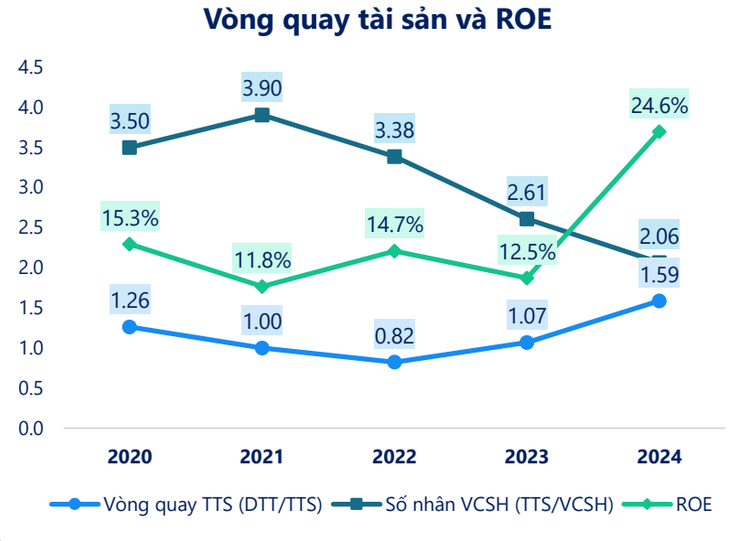

Năm **2024**, **GEE** ghi nhận doanh thu thuần **21,130** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1,715** tỷ đồng, lần lượt **tăng 27.2%** và **tăng 116%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **24.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

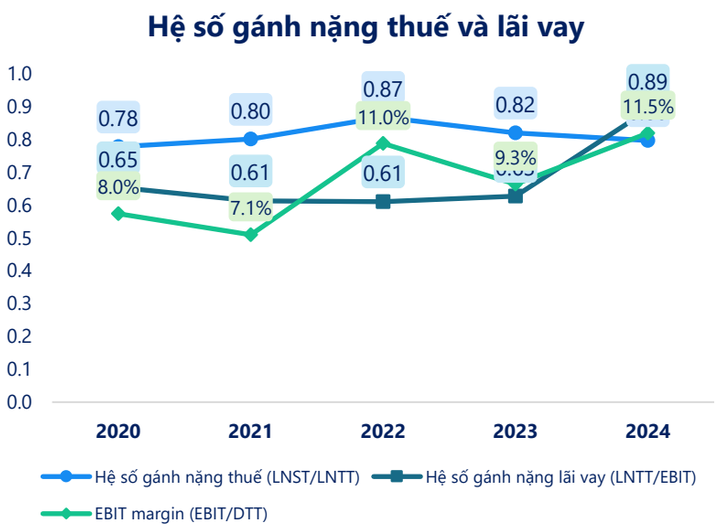

Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.59**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.06** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

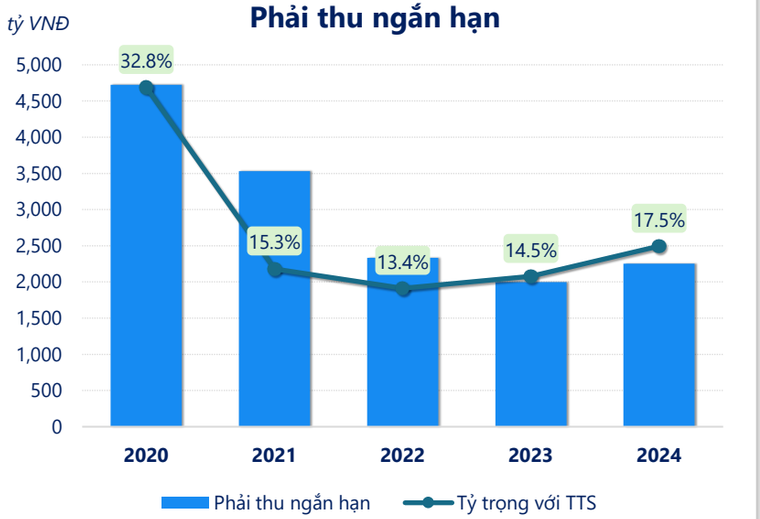

Hàng tồn kho

Chỉ số thanh khoản

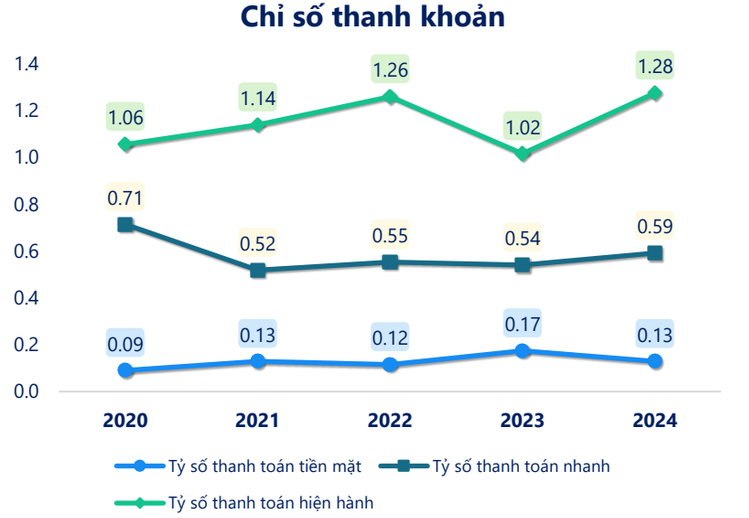

Nợ vay

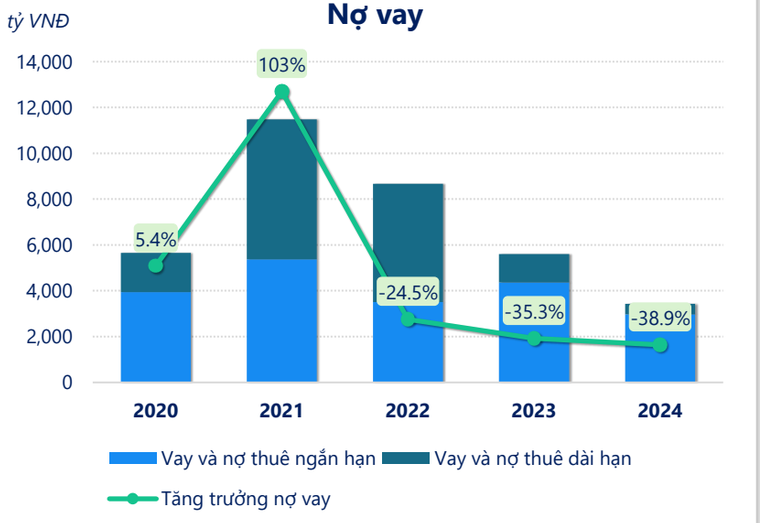

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

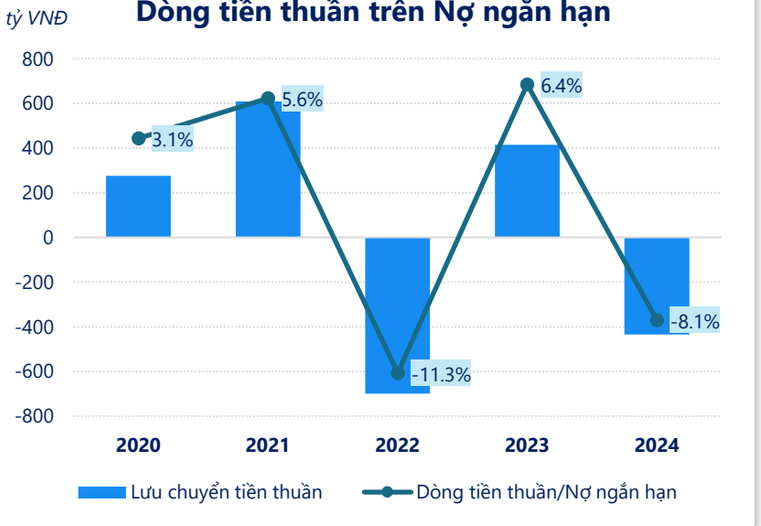

Vốn chủ sở hữu

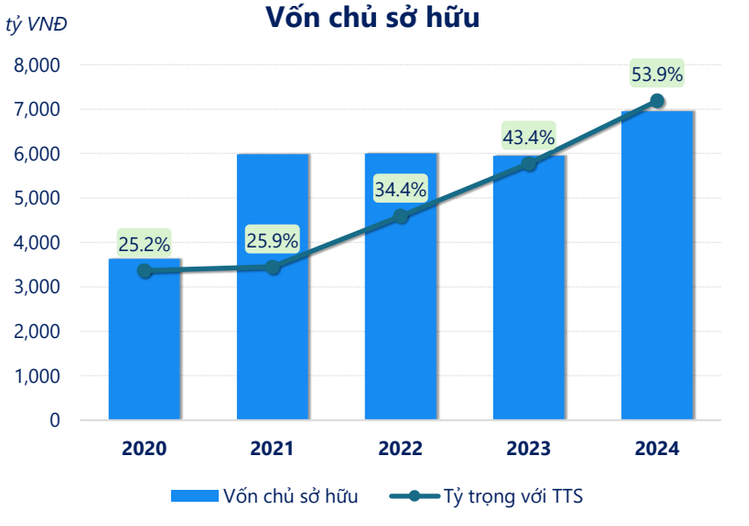

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**12,732**	**13,723**	**-7.2%**
Tài sản ngắn hạn	6,754	6,563	2.9%
Tiền và tương đương tiền	684	1,125	-39.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	86.7	162	-46.5%
Phải thu ngắn hạn	2,328	1,996	16.7%
Hàng tồn kho	3,498	3,074	13.8%
Tài sản ngắn hạn khác	157	206	-23.9%
Tài sản dài hạn	**5,978**	**7,160**	**-16.5%**
Phải thu dài hạn	6.40	7.26	-11.8%
Tài sản cố định	2,453	3,460	-29.1%
Bất động sản đầu tư	123	130	-5.6%
Tài sản dở dang	173	264	-34.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,662	2,653	0.3%
Tài sản dài hạn khác	**466**	**520**	**-10.3%**
Lợi thế thương mại	94.8	124	-23.7%
Nợ phải trả	5,778	7,771	-25.6%
Nợ ngắn hạn	**5,209**	**6,459**	**-19.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,971	4,370	-32.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	951	581	63.8%
Nợ dài hạn	569	1,312	-56.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	453	1,236	-63.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**6,954**	**5,952**	**16.8%**
Vốn chủ sở hữu	**6,954**	**5,950**	**16.9%**
Vốn điều lệ	3,000	3,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**2.37**	**-100%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**16,073**	**18,714**	**16,665**	**16,607**	**21,130**
Giá vốn hàng bán	14,118	16,884	14,551	14,581	18,066
Lợi nhuận gộp	**1,955**	**1,830**	**2,114**	**2,026**	**3,064**
Doanh thu HĐTC	234	395	841	572	544
Chi phí TC	621	744	1,128	901	609
Chi phí lãi vay	**448**	**516**	**716**	**576**	**269**
LN trong công ty LKLD	12.2	28.5	19.5	1.12	24.7
Chi phí bán hàng	413	361	349	328	410
Chi phí QLDN	356	387	408	420	457
LN thuần từ HĐKD	**811**	**761**	**1,089**	**950**	**2,157**
Lợi nhuận khác	32.3	57.2	31.7	17.4	-3.65
LN trước thuế	**844**	**818**	**1,120**	**967**	**2,153**
Lợi nhuận sau thuế	**656**	**655**	**972**	**793**	**1,715**
LNST của CĐ cty mẹ	**557**	**566**	**880**	**745**	**1,588**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,348	-1,186	1,648	2,318	535
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-561	-1,818	1,261	4.30	1,012
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-511	3,612	-3,609	-1,908	-1,982
Tiền đầu kỳ	527	803	1,410	710	1,125
Lưu chuyển tiền thuần	**275**	**608**	**-700**	**414**	**-435**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	-0.87	-0.61	1.10	1.73
Tiền cuối kỳ	803	1,410	710	1,125	692